

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2025

Tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.184.827.532.333	2.222.671.378.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	334.283.337.487	322.930.807.932
1. Tiền	111		281.871.337.487	272.428.807.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.412.000.000	50.502.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.755.130.000.000	1.324.907.174.250
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.755.130.000.000	1.324.907.174.250
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		892.684.058.662	365.711.524.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	616.934.676.615	222.971.807.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	72.790.497.001	73.091.281.040
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.500.000.000	13.216.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	469.413.127.538	339.784.197.850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(284.382.809.441)	(284.780.328.729)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		139.591.862.883	137.400.989.697
1. Hàng tồn kho	141	9	343.911.453.683	341.720.580.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.138.273.301	71.720.882.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.610.122.430	5.876.143.841
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.175.058.945	57.756.292.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.353.091.926	8.088.446.335
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.972.228.010.981	12.190.243.448.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		661.086.791.853	531.071.124.866
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	368.994.136.059	471.101.268.994
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	292.092.655.794	59.969.855.872
II. Tài sản cố định	220		430.301.817.125	741.566.363.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	423.776.045.167	732.970.430.801
Nguyên giá	222		4.849.888.456.479	5.941.341.461.328
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.426.112.411.312)	(5.208.371.030.527)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.525.771.958	8.595.932.883
Nguyên giá	228		28.181.758.628	28.181.758.628
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.655.986.670)	(19.585.825.745)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	182.153.569.252	202.548.041.956
1. Nguyên giá	231		443.576.848.623	443.576.848.623
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(261.423.279.371)	(241.028.806.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.104.069.541	21.225.570.819
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.104.069.541	21.225.570.819
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	10.675.520.208.456	10.671.792.508.773
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.511.439.628.364	10.511.439.628.364
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		406.500.361.788	403.834.081.788
3. Đầu tư dài hạn khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(259.599.082.444)	(260.660.502.127)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.061.554.754	22.039.838.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.061.554.754	22.039.838.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.157.055.543.314	14.412.914.827.217

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.332.197.491.335	1.011.422.551.457
I. Nợ ngắn hạn	310		1.144.590.752.429	832.935.182.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	270.628.110.628	77.414.834.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	24.459.359.364	22.164.650.361
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	18	3.824.504.780	922.942.745
4. Phải trả người lao động	314		38.906.231.941	79.638.465.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	128.836.766.092	5.845.237.358
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	950.764.753	3.236.056.371
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	612.605.945.552	620.649.301.249
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.379.069.319	23.063.694.769
II. Nợ dài hạn	330		187.606.738.906	178.487.368.529
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	56.699.038.906	52.009.918.529
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	130.907.700.000	126.477.450.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.824.858.051.979	13.401.492.275.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	13.824.858.051.979	13.401.492.275.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.075.293.582	42.075.293.582
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.776.902.758.397	1.353.536.982.178
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.294.118.857.178	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		482.783.901.219	1.353.536.982.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.157.055.543.314	14.412.914.827.217

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.603.553.100.706	274.295.020.473	3.598.205.347.004	981.083.438.747
2. Các khoản giảm trừ	02	24	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.603.553.100.706	274.295.020.473	3.598.205.347.004	981.083.438.747
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.549.674.697.532	213.792.094.640	3.579.738.374.862	786.789.349.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.878.403.174	60.502.925.833	18.466.972.142	194.294.089.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	165.180.560.205	71.468.934.097	388.771.427.508	490.371.216.915
7. Chi phí tài chính	22	27	24.469.788.226	49.532.053.852	30.243.414.415	103.898.922.397
Trong đó: Chi phí lãi vay			3.496.164.109	5.713.229.713	10.139.642.708	17.215.088.936
8. Chi phí bán hàng	24	28	4.915.722.247	1.438.384.076	11.493.924.331	7.234.289.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	50.637.969.757	52.763.874.993	168.171.986.808	139.358.041.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.035.483.149	28.237.547.009	197.329.074.096	434.174.052.993
11. Thu nhập khác	31	30	62.257.002.663	582.523.541.473	300.467.875.171	969.739.158.571
12. Chi phí khác	32	31	5.209.398.673	2.492.417.728	15.013.048.048	7.949.797.750
13. Lợi nhuận khác	40		57.047.603.990	580.031.123.745	285.454.827.123	961.789.360.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		196.083.087.139	608.268.670.754	482.783.901.219	1.395.963.413.814
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		196.083.087.139	608.268.670.754	482.783.901.219	1.395.963.413.814

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		482.783.901.219	1.395.963.413.814
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		228.717.397.814	256.552.255.393
- Các khoản dự phòng	03		(1.458.938.971)	(51.678.094.693)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(31.768.998.276)	2.259.812.902
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(624.012.874.008)	(461.812.572.989)
- Chi phí lãi vay	06		10.139.642.708	17.215.088.936
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.400.130.486	1.158.499.903.363
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(649.111.662.914)	(450.466.732.856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.190.873.186)	24.143.772.243
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		280.349.561.662	(85.868.532.492)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.244.305.102	(4.709.704.346)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.835.452.525)	(46.812.514.027)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.102.750.450)	(5.697.672.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(342.246.741.825)	589.088.519.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(51.984.892.858)	(108.354.998.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		469.483.403.441	84.486.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.024.100.000.000)	(838.652.174.250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		711.435.749.867	783.358.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.666.280.000)	(340.426.974.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	29.502.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.871.215.165	374.441.291.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		334.039.195.615	(15.645.955.202)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.207.546.210)	573.442.563.832
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322.930.807.932	480.875.972.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.560.075.765	593.537.836
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	334.283.337.487	1.054.912.074.606

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng giám đốc




Lê Anh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong 9 tháng đầu năm 2025, kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu là yếu tố thuận lợi lớn cho hoạt động vận tải biển. Tuy nhiên sự phục hồi kinh tế toàn cầu còn chậm và bất định ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa, có thể làm giảm sản lượng. Căng thẳng tại các khu vực Biển Đỏ tiếp tục gây gián đoạn tuyến, làm tăng chi phí hoạt động và tạo biến động lớn, khó lường về giá cước vận tải quốc tế. Chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gia tăng căng thẳng thương mại và ảnh hưởng đến dòng chảy hàng hóa toàn cầu. Điều này khiến nhu cầu vận chuyển bằng đường biển giảm sút. Ngành vận tải biển quốc tế chịu tác động tiêu cực do doanh thu sụt giảm và chi phí biến động. Áp lực cạnh tranh từ đội tàu mới trên thị trường quốc tế gia tăng, tạo sức ép lên doanh thu và lợi nhuận từ mảng vận tải biển. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chịu tác động chung của ảnh hưởng thị trường vận tải biển quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Ngày 29/9/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ban hành Quyết định số 378/QĐ-HHVN về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Hiện tại, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 15 - các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

2.3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

2.3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

2.3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

2.3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, toàn bộ chi phí sửa chữa được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

2.3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025, toàn bộ chi phí lãi vay trên dư nợ gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

2.3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp

dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

2.3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.386.682.875	3.121.559.730
Tiền gửi ngân hàng	278.484.654.612	269.307.248.202
Các khoản tương đương tiền	52.412.000.000	50.502.000.000
Cộng	334.283.337.487	322.930.807.932

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	1.755.130.000.000	1.324.907.174.250
Cộng	1.755.130.000.000	1.324.907.174.250

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	55.100.328.673	-	21.375.342.211	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam			39.871	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	37.078.139.354		-	
Công ty CP VIMC Logistics	3.423.953.060		3.863.076.849	
Công ty CP Cảng Hải Phòng			484.977.024	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao			81.313.983	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ			221.735.430	
Công ty CP Cảng Cần Thơ			648.000.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	85.007.695		60.585.295	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	14.377.894.556		15.836.408.929	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.203.168		76.198.288	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	798.768		99.932.011	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	3.325.104		3.074.531	
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	124.006.968			
Bên khác	561.834.347.942	(26.374.857.451)	201.596.465.217	(26.942.043.163)
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	276.179.043.457		-	
Chi nhánh Phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	60.750.677.599		-	
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	114.898.071.200		146.268.626.306	
Denmar Chartering & Trading Gmbl	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	-		61.257.567	
Khách hàng khác	93.348.286.962	(9.716.588.727)	38.608.312.620	(10.283.774.439)
Cộng	616.934.676.615	(26.374.857.451)	222.971.807.428	(26.942.043.163)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Chi tiết	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	6.754.170.366			
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	697.791.000			
Công ty CP Nosco Shipyard	6.056.379.366			
Bên khác				
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	2.253.241.533		6.026.238.532	
Công ty TNHH ROLAND BERGER	3.152.225.663		3.152.225.663	
Các đối tượng khác	5.211.992.668	(1.032.231.218)	8.493.950.074	(1.032.231.218)
Cộng	72.790.497.001	(56.451.097.989)	73.091.281.040	(56.451.097.989)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Chi tiết	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	16.500.000.000	-	13.216.000.000	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	10.000.000.000	-	6.716.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Dài hạn	368.994.136.059	-	471.101.268.994	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	16.085.321.528	-	26.869.321.528	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	550.000.000	-	550.000.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA (iii)	129.719.700.000	-	124.992.450.000	-
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	222.639.114.531	-	318.689.497.466	-
Cộng	385.494.136.059	-	484.317.268.994	-

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo với tổng nguyên giá 16.780.344.912 đồng và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 67.427.662.220 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiến độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%) /năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(iv) Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

8. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Tạm ứng cho nhân viên	8.744.698.860		4.872.519.106	
Ký cược, ký quỹ	491.880.875	(162.556.875)	488.060.875	(162.556.875)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	163.250.716.975	(68.057.420.975)	68.457.420.975	(68.457.420.975)
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	108.225.434.004	(7.713.305.729)	94.405.298.921	(7.713.305.729)
Các khoản phải thu khác	188.700.396.824	(124.195.003.473)	171.560.897.973	(122.005.134.595)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án Bến số 2 - Cảng Ba Ngòi	12.810.751.466		12.810.751.466	
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	5.106.304.731		7.769.322.276	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	15.695.132.956	(5.635.724.587)	15.682.105.689	(5.622.699.320)
Các khoản phải thu khác	48.878.573.764	(14.394.543.375)	29.288.417.969	(12.217.699.764)
Cộng	469.413.127.538	(200.128.287.052)	339.784.197.850	(198.338.418.174)

(1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng công ty trả hộ.

Phải thu dài hạn khác	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ký cược, ký quỹ dài hạn	240.516.127.368		3.483.461.658	
Các khoản phải thu khác	51.576.528.426	-	56.486.394.214	
+ Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ	12.876.440.983		9.570.264.854	
+ Phải thu Công ty CP Vinalines Nha Trang	7.600.000.000		5.600.000.000	
+ Phải thu Vasco tiền nhiên liệu vật tư tàu cho thuê	-		19.861.899.790	
+ Phải thu VIMC Lines	10.347.357.591		21.454.229.570	
+ Các khoản phải thu khác	20.752.729.852	-	0	
Cộng	292.092.655.794	-	59.969.855.872	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Trong đó phải thu các bên có liên quan như sau:

Trong đó	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	385.341.963.202	(189.531.995.013)	284.287.585.206	(189.531.995.013)
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	229.400.000		143.952.000	
Công ty CP Phát triển Hàng hải			2.100.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	145.740.000.000	(70.704.005.549)	70.704.005.549	(70.704.005.549)
Công ty CP VIMC Logistics	6.451.496.000		-	
Công ty CP Cảng Cam Ranh (1)	12.810.751.466		12.810.751.466	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.404.000.000		60.000.000	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	144.200.000		240.000.000	
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh			-	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	100.000.000		-	
Công ty CP Cảng Đà Nẵng			-	
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao			-	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông			7.975.530	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ			66.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637		823.841.637	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	13.800.090.203	(4.749.616.539)	11.022.557.947	(4.749.616.539)
Công ty CP Cảng Cần Thơ	1.896.926.954	-	4.843.684.713	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
Công ty CP Cảng Quy Nhơn			312.000.000	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	32.200.000		215.700.000	
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô			74.364.000	
Công ty CP VTB và Thương mại Phươg Đông	6.719.648.507	(6.602.648.507)	6.700.148.507	(6.602.648.507)
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.139.411.994		1.655.210.725	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	71.601.396.906		61.002.015.761	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3.927.976.721		4.046.654.557	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn			36.000.000	
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan	30.823.798.574		56.486.394.214	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	12.876.440.983		9.577.264.854	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	7.600.000.000		5.600.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	-		19.861.899.790	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.347.357.591		21.454.229.570	

NỢ XẤU

Chi tiết	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phươg Đông	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-
Tổng công ty xây dựng đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
Các đối tượng khác	41.416.121.748	(30.834.284.380)	10.581.837.368	41.813.641.035	(31.231.803.667)	10.581.837.368
Cộng	297.009.545.206	(284.382.809.442)	12.626.735.764	297.407.064.493	(284.780.328.729)	12.626.735.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
Cộng	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

9. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	127.676.861.320		126.234.528.695	
Công cụ, dụng cụ trong kho	224.667.786		259.796.286	
Chi phí SXKD dở dang	4.158.376.704		3.988.278.877	
Hàng hóa tồn kho (*)	211.851.547.873	(204.319.590.800)	211.237.976.639	(204.319.590.800)
Cộng	343.911.453.683	(204.319.590.800)	341.720.580.497	(204.319.590.800)

(*) Hàng hóa trong đó bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Tại thời điểm 30/09/2025, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ngắn hạn	5.610.122.430	5.876.143.841
Chi phí công cụ dụng cụ	108.153.271	304.486.092
Chi phí mua bảo hiểm	4.834.599.920	4.949.682.197
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	20.560.643	66.545.847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	646.808.596	555.429.705
Dài hạn	20.061.554.754	22.039.838.445
Tiền thuê đất trả trước	15.171.202.930	15.600.831.235
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.224.549.434	3.046.229.795
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.366.575.879
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.665.802.390	1.026.201.536
Cộng	25.671.677.184	27.915.982.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2025	246.258.984.717	52.147.302.734	5.630.906.596.922	11.788.521.955	240.055.000	5.941.341.461.328
- Tăng trong kỳ	49.789.308.791	12.072.853.945	-	125.634.545	-	61.987.797.281
- Giảm trong kỳ	(559.085.919)	(33.050.000)	(1.152.503.663.302)	(345.002.909)	-	(1.153.440.802.130)
- Tại ngày 30/09/2025	295.489.207.589	64.187.106.679	4.478.402.933.620	11.569.153.591	240.055.000	4.849.888.456.479
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2025	(151.403.763.388)	(27.056.291.288)	(5.019.215.798.393)	(10.455.122.458)	(240.055.000)	(5.208.371.030.527)
- Trích khấu hao	(11.178.202.959)	(6.639.497.041)	(187.477.084.473)	(957.979.712)	-	(206.252.764.185)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	559.085.919	33.050.000	987.574.244.572	345.002.909	-	988.511.383.400
- Tại ngày 30/09/2025	(162.022.880.428)	(33.662.738.329)	(4.219.118.638.294)	(11.068.099.261)	(240.055.000)	(4.426.112.411.312)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						0
- Tại ngày 01/01/2025	94.855.221.329	25.091.011.446	611.690.798.529	1.333.399.497	0	732.970.430.801
- Tại ngày 30/09/2025	133.466.327.161	30.524.368.350	259.284.295.326	501.054.330	0	423.776.045.167

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày 01/01/2025	397.725.529	27.784.033.099	28.181.758.628
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2025	397.725.529	27.784.033.099	28.181.758.628
KHẤU HAO LŨY KẾ			
- Tại ngày 01/01/2025	(397.725.529)	(19.188.100.216)	(19.585.825.745)
- Trích khấu hao	-	(2.070.160.925)	(2.070.160.925)
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2025	(397.725.529)	(21.258.261.141)	(21.655.986.670)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01/01/2025	-	8.595.932.883	8.595.932.883
- Tại ngày 30/09/2025	-	6.525.771.958	6.525.771.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2025	443.576.848.623	-	-	443.576.848.623
- Tăng trong năm	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2025	443.576.848.623	-	-	443.576.848.623
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2025	(241.028.806.667)	-	-	(241.028.806.667)
- Trích khấu hao	(20.394.472.704)	-	-	(20.394.472.704)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2025	(261.423.279.371)	-	-	(261.423.279.371)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2025	202.548.041.956	-	-	202.548.041.956
- Tại ngày 30/09/2025	182.153.569.252	-	-	182.153.569.252

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Kim Liên, Hà Nội và giá trị tòa nhà tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí đầu tư phần mềm	631.946.000	295.500.000
- Dự án khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang	-	19.675.288.465
- Dự án trung tâm Logistics, cảng thủy nội địa Ninh Giang	1.780.566.846	742.459.476
- Cải tạo, lắp bổ sung Hệ thống hút khói hàng lang cho Tòa nhà Ocean Park	-	374.263.889
- Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin	-	138.058.989
- Cải tạo khu vệ sinh từ tầng G đến tầng 3 Tòa nhà Ocean Park	137.404.630	-
- Lắp đặt hệ thống chiếu sáng mỹ thuật bên ngoài tòa nhà Ocean Park	209.514.815	-
- Dự án đánh giá vị trí công việc, xây dựng cấu trúc Lương và đánh giá năng lực nhân sự	344.637.250	-
Cộng	3.104.069.541	21.225.570.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	30/09/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc ⁽ⁱ⁾ (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty con		10.511.439.628.364	(172.191.217.235)	10.511.439.628.364	(157.161.314.204)	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	65,45%	1.132.519.248.000	-	1.132.519.248.000	-	65,45%
Công ty CP Cảng Hải Phòng	92,56%	4.781.733.756.600	-	4.781.733.756.600	-	92,56%
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	75%	1.435.500.000.000	-	1.435.500.000.000	-	75,00%
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱⁱ⁾	75,01%	415.459.150.120	-	415.459.150.120	-	75,01%
Công ty CP Cảng Cam Ranh	80,9%	582.796.641.000	-	582.796.641.000	-	80,90%
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	51%	125.101.000.800	-	125.101.000.800	-	51,00%
Công ty CP Cảng Cần Thơ	99,01%	259.192.479.128	-	259.192.479.128	-	99,01%
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	56,0%	38.073.259.493	(15.315.194.548)	38.073.259.493	(16.080.698.577)	56%
Công ty TNHH MTV DVTHH Hậu Giang	100%	395.301.093.431	(140.519.485.839)	395.301.093.431	(124.724.078.779)	100%
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	51%	75.684.000.000	-	75.684.000.000	-	51,0%
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	51%	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	100%	-	-	-	-	100%
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	51,05%	166.306.435.800	-	166.306.435.800	-	51,05%
Công ty CP VIMC Logistics	56,72%	47.563.558.000	-	47.563.558.000	-	56,72%
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	60%	31.459.005.992	(16.356.536.848)	31.459.005.992	(16.356.536.848)	60%
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	56,58%	-	-	-	-	56,58%
Công ty CP Vinalines Nha Trang	91,79%	-	-	-	-	91,79%
Công ty CP Vận tải Container VIMC	99,56%	1.014.550.000.000	-	1.014.550.000.000	-	91,79%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Chi tiết	30/09/2025		01/01/2025		
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc ⁽¹⁾ (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		406.500.361.788	(83.967.240.752)	403.834.081.788	(100.058.563.466)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	35.865.600.000	47,44%
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50%	39.266.565.460		39.266.565.460	50%
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49%	30.895.720.892		30.895.720.892	49%
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49%	20.846.179.892		20.846.179.892	49%
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	11.993.146.000	48,97%
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	49%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	3.930.976.000	49,0%
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	3.131.513.820	49,35%
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA	11,07%	55.886.479.724		55.886.479.724	11,07%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	36%	-	-	-	36,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	14,98%	169.387.500.000	(21.759.604.932)	169.387.500.000	14,98%
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô	49,14%	-	-	-	49,14%
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	25.344.000.000		25.344.000.000	33,49%
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	36%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	7.286.400.000	36,00%
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES (iii)	50%	2.666.280.000			
Các khoản đầu tư khác		17.179.300.748	(3.440.624.457)	17.179.300.748	(3.440.624.457)
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	10,15%	4.431.254.923		4.431.254.923	10,15%
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng	12,92%	11.643.115.357	(2.335.841.167)	11.643.115.357	12,92%
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		147.178		147.178	
Công ty Liên doanh Gerrusa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)	1.104.783.290	(1.104.783.290)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

- (i) Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty Hàng hải Việt Nam sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.
- (ii) Thực hiện Kết luận của Thanh tra chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn “Cảng Quy Nhơn” và Ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/5/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành “Hợp Thành”. Ngày 29/5/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ Cảng Quy Nhơn cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được thực hiện thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm: (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư.

Trong đó:

- (1) Ngày 27/5/2019, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chuyển trả cho Hợp Thành số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND.
- (2) Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hiện các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.
- (iii) Ngày 24/3/2025, Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES “VIMC ARIES SHIPPING” được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110996062 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Theo Quyết định số 70/QĐ-HHVN ngày 08/5/2025, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 2,66 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ tại VIMC ARIES SHIPPING bằng tài sản và bằng tiền. Theo Điều 10.2, Hợp đồng liên doanh số 01/2025/VIMC-ARIES quy định Hội đồng thành viên gồm 02 người, Theo đó VIMC chỉ được bổ nhiệm 01/02 thành viên và theo Điều 22.3.b của Điều lệ công ty, để sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty cần phải có sự tán hành của các thành viên sở hữu ít nhất 75%. Do vậy, VIMC không có quyền chi phối trong việc bổ nhiệm Hội đồng thành viên và sửa đổi, bổ sung Điều lệ của VIMC ARIES SHIPPING.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết	30/09/2025 Giá trị (VND)	01/01/2025 Giá trị (VND)
Bên liên quan	1.912.878.220	4.134.193.609
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	1.401.036.426	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	363.048.543	3.562.178.094
Công ty CP phát triển hàng hải		68.361.655
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	148.793.251	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco		503.653.860
Bên khác	268.715.232.408	73.280.641.304
China Bai Gui International Trade Limited	95.886.161.364	
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	59.141.767.822	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Các nhà cung cấp khác	81.620.160.488	41.213.498.570
Cộng	270.628.110.628	77.414.834.913

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết	30/09/2025 Giá trị (VND)	01/01/2025 Giá trị (VND)
Bên liên quan	675.600.000	28.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	145.800.000	
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	529.800.000	28.000.000
Bên khác	23.783.759.364	22.136.650.361
Xianglong Shipping Pte. Ltd	5.902.114.336	0
Safe Shipping Services Limited	3.262.803.745	0
Daichi Chuo Kisen Kaisha	3.081.626.503	0
Zaenna Trading	2.814.193.616	0
Longmarch Shipping Pte Ltd	0	8.353.736.725
Công ty CP Thương mại NCL	0	5.155.288.031
Glory Shipping Marine Co.,Ltd	1.756.421.756	4.772.670.567
Các đối tượng khác	6.966.599.408	3.854.955.038
Cộng	24.459.359.364	22.164.650.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu cuối kỳ (VND)	Số phải nộp cuối kỳ (VND)
Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	686.752.575	27.860.814.950	25.301.992.933	65.980.504	3.245.574.592
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	235.778.950	12.524.810.724	12.453.336.890	277.883.571	307.252.784
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	633.300.000	-	9.878.305.487	9.871.273.674	897.945.591	271.677.404
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	411.220	3.153.820.107	3.154.231.327	-	-
Cộng	8.088.446.335	922.942.745	53.426.751.268	50.789.834.824	8.353.091.926	3.824.504.780

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả ngắn hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá	127.931.178.892	5.227.401.758
Chi phí phải trả khác	905.587.200	617.835.600
Cộng	128.836.766.092	5.845.237.358

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	354.090.908	352.253.329
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	596.673.845	2.883.803.042
Cộng	950.764.753	3.236.056.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	30/09/2025 Giá trị (VND)	01/01/2025 Giá trị (VND)
Phải trả ngắn hạn khác	612.605.945.552	620.649.301.249
Phải nộp Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	2.688.751.723	2.313.674.720
Phải trả về cổ phần hóa	2.886.179.040	2.886.179.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.760.000
Phải trả lãi vay	565.375.557.953	572.241.953.784
Phải trả tiền thuế TNCN của CBCNV	-	2.528.763.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.655.456.836	40.489.970.413
Phải trả dài hạn khác	56.699.038.906	52.009.918.529
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.437.459.491	52.009.918.529
Phải trả dài hạn khác	6.261.579.415	-

Trong đó phải trả khác các bên có liên quan:

Bên liên quan	30/09/2025 Giá trị (VND)	01/01/2025 Giá trị (VND)
Ngắn hạn		
Công ty CP Vận tải Container VIMC	6.700.000	805.617.451
Công ty CP Phát triển Hàng hải	100.000	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	-	60.000.000
Cộng	6.800.000	865.617.451

Dài hạn

Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	21.285.058.806	21.285.058.806
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.681.537.581	10.347.357.591
Công ty CP Phát triển hàng hải	93.480.753	
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	123.626.160	-
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Cộng	32.821.683.240	32.270.396.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn: Vay vốn PSA Việt Nam (ii)	130.907.700.000	126.477.450.000

Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với VIMC là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2024	12.005.880.000.000	-	140.250.978.606	12.146.130.978.606
- Lãi trong năm trước	-	-	1.353.536.982.178	1.353.536.982.178
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	42.075.293.582	(42.075.293.582)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(50.673.000.000)	(50.673.000.000)
- Trích lập quỹ người quản lý	-	-	(1.176.115.000)	(1.176.115.000)
- Trả cổ tức	-	-	(46.326.570.024)	(46.326.570.024)
31/12/2024	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
01/01/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.353.536.982.178	13.401.492.275.760
- Lãi trong năm nay	-	-	482.783.901.219	482.783.901.219
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(59.418.125.000)	(59.418.125.000)
- Trích lập quỹ người quản lý	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-
30/09/2025	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.776.902.758.397	13.824.858.051.979

Vốn góp của Nhà nước tại ngày đầu năm và tại ngày cuối quý là 11.942.133.000.000 đồng chiếm 99,47% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
- Doanh thu bán hàng	1.319.060.210.654	2.695.983.118	2.822.855.912.606	5.596.884.781
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	284.492.890.052	271.599.037.355	775.349.434.398	975.486.553.966
+ Doanh thu hoạt động vận tải	243.710.335.023	228.278.469.503	654.005.662.978	856.327.251.412
+ Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	524.662.758	3.338.712.532	5.194.993.419	6.412.844.576
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, Khách sạn, kho bãi	37.395.275.935	36.931.927.804	110.510.582.364	105.093.667.490
+ Doanh thu cấp dịch vụ khác	2.862.616.336	3.049.927.516	5.638.195.637	7.652.790.488
Cộng	1.603.553.100.706	274.295.020.473	3.598.205.347.004	981.083.438.747

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.283.320.517.529	2.666.987.006	2.777.384.626.568	5.508.226.551
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	266.354.180.003	211.125.107.634	802.353.748.294	781.281.122.719
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	238.242.852.045	177.473.404.342	713.647.884.425	689.686.226.339
+ Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH	318.100.313	3.095.167.495	4.668.807.703	5.955.179.886
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	26.113.910.981	28.454.780.811	80.279.389.058	80.138.777.246
+ Giá vốn dịch vụ khác	1.679.316.664	2.101.754.986	3.757.667.108	5.500.939.248
Cộng	1.549.674.697.532	213.792.094.640	3.579.738.374.862	786.789.349.270

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.613.680.040	17.748.860.028	71.999.603.578	58.140.533.025
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	0	29.502.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.318.760.500	35.950.238.350	267.911.005.900	323.544.055.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.702.703.015	17.769.812.899	16.216.758.168	56.157.999.538
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.445.416.650	0	31.768.998.276	22.779.142.278
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	100.000.000	0	300.000.000	200.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	22.820	575.061.586	46.586.924
Cộng	165.180.560.205	71.468.934.097	388.771.427.508	490.371.216.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
Chi phí lãi vay	3.496.164.109	5.713.229.713	10.139.642.708	17.215.088.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	11.202.315.759	23.019.933.944	21.164.448.456	49.694.099.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	23.936.742.825		28.902.658.059
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	9.771.308.358	(3.244.709.084)	(1.061.419.683)	7.673.677.566
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	106.856.454	742.934	413.398.573
Cộng	24.469.788.226	49.532.053.852	30.243.414.415	103.898.922.397

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.357.636	871.848.140	7.470.815.860	4.761.013.380
Chi phí khác bằng tiền	2.970.364.611	566.535.936	4.023.108.471	2.473.276.262
Cộng	4.915.722.247	1.438.384.076	11.493.924.331	7.234.289.642

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.940.872	301.035.719	1.115.345.611	1.008.965.882
Chi phí nhân viên quản lý	23.022.701.318	30.590.356.315	79.163.648.227	70.185.422.693
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	468.988.508	408.038.659	1.095.142.279	842.832.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.576.684.791	2.853.680.468	10.067.977.121	8.497.471.753
Thuế, phí và lệ phí	2.419.063.346	2.664.896.845	7.672.024.887	8.127.460.926
Chi phí dự phòng		(3.200.000.000)	(397.519.288)	(3.366.932.458)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.840.600.362	8.582.528.578	12.435.921.516	25.571.147.828
Chi phí khác bằng tiền	14.938.990.560	10.563.338.409	57.019.446.455	28.491.672.240
Cộng	50.637.969.757	52.763.874.993	168.171.986.808	139.358.041.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

30. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	58.336.943.311	104.448.344.075	284.102.264.530	104.448.344.075
Tiền phạt thu được	-	8.774.980	98.395.440	378.977.220
Tiền thuê đất được giảm		1.992.964.806	3.432.172.252	1.992.964.806
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	145.621.992	3.816.869.101	3.072.968.983	6.050.012.287
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	-	1.265.897.490	1.266.248.514	3.708.532.044
Thù lao từ đại diện vốn góp	1.948.540.000	1.643.883.130	5.741.505.000	5.142.950.321
Lãi vay được xóa	-	0		377.743.630.417
Thu nhập từ việc chuyển nhượng sở hữu vốn góp (ii)	0	468.537.405.790		468.537.405.790
Các khoản thu nhập khác	1.825.897.360	809.402.101	2.754.320.452	1.736.341.611
Cộng	62.257.002.663	582.523.541.473	300.467.875.171	969.739.158.571

31. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
Chi phí thù lao người đại diện, kiểm soát viên không chuyên trách	4.247.899.806	1.965.000.000	5.732.202.311	5.729.962.881
Chi tài trợ ủng hộ	543.728.200	185.000.000	3.924.839.200	1.572.000.000
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	0	19.228.614	1.180.472.750	109.662.769
Các khoản khác	417.770.667	323.189.114	4.175.533.787	538.172.100
Cộng	5.209.398.673	2.492.417.728	15.013.048.048	7.949.797.750

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 3 năm 2025 (VND)	Quý 3 năm 2024 (VND)	9 tháng đầu năm 2025 (VND)	9 tháng đầu năm 2024 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.421.581.228	35.439.471.561	124.542.957.363	190.185.972.373
Chi phí nhân công	59.400.049.826	60.794.443.129	167.425.790.720	176.145.138.698
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	719.612.910	581.920.694	1.866.935.163	2.463.238.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.537.779.643	83.558.117.641	228.717.397.814	256.552.255.393
Thuế, phí và lệ phí	4.032.763.011	2.664.896.845	12.231.276.322	10.950.179.296
Chi phí dự phòng		(3.200.000.000)	(397.519.288)	(3.366.932.458)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.543.553.519	70.467.487.087	345.314.959.637	249.655.067.450
Chi phí khác bằng tiền	31.842.047.675	20.807.561.240	102.664.775.056	53.330.194.617
Cộng	321.497.387.812	271.113.898.197	982.366.572.787	935.915.113.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. SỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngày 24/3/2025, Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES “VIMC ARIES SHIPPING” được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110996062 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Theo Quyết định số 70/QĐ-HHVN ngày 08/5/2025, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã góp 2,66 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ tại VIMC ARIES SHIPPING.

33.2. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3.2025 (VND)	Quý 3.2024 (VND)	9th năm 2025 (VND)	9th năm 2024 (VND)
Doanh thu		53.639.052.557	37.323.530.861	111.149.643.275	190.580.167.269
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	363.003.970	362.173.385	1.086.306.294	1.088.524.636
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	89.308.303	144.556.182	278.813.031	378.799.020
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	34.657.326.310	26.217.788.518	69.291.488.363	148.347.179.729
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.382.106.585	2.836.115.777	6.858.289.686	7.559.066.685
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	2.830.060.516	1.033.127.800	7.196.370.812	4.931.242.716
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	8.000.000	1.425.926	627.066.800
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	-	6.750.000	44.910.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	76.431.196	71.147.186	357.892.304	218.755.401
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển	Công ty con	-	1.043.572.777	-	12.034.022.517
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	529.986.047	-	3.049.162.211
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	956.286.771	915.248.768	2.832.499.208	2.677.289.700
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	647.781.756	726.931.678	2.323.809.709	3.947.418.632
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	20.947.074	12.351.294	46.433.594	35.639.443
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	-	925.926	888.018.112
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Công ty con	11.111.745.995	3.059.734.380	19.507.197.619	3.059.734.380
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật	Công ty liên kết	142.914.863	147.430.893	432.086.695	396.824.718
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	45.577.155	45.252.745	190.590.891	100.993.731
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	40.909.091	-	88.818.182	-
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	-	-	68.518.519
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ	Công ty liên kết	-	39.730.000	-	39.730.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	154.920.343	130.383.431	441.792.539	633.917.573
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	-	-	11.600.000	-
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	-	-	3.620.371
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	-	-	164.713.845
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	-	-	285.018.530
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết	113.621.518	-	190.441.385	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

	Mối quan hệ	Quý 3.2025 (VND)	Quý 3.2024 (VND)	9th năm 2025 (VND)	9th năm 2024 (VND)
Mua hàng hóa dịch vụ		10.322.435.324	551.863.029	10.753.876.148	23.850.941.049
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	-	-	1.178.705.580
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	-	122.937.344	21.631.162
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	2.500.000	12.962.962	26.300.000	1.053.679.628
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	55.500.000	-	191.850.058
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	-	-	179.867.455
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	-	-	5.175.615.236
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	-	5.484.647.853
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	13.425.927	-	47.248.728	34.171.991
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	248.119.388	-	248.119.388
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	-	-	2.903.989.155
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	136.248.279	272.496.558	408.744.837
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	99.032.400	99.032.400	198.064.800	476.316.935
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	-	-	4.869.125.495
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	-	54.295.000
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	-	-	-	595.801.333
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	-	-	544.808.991
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	-	-	259.207.985
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	29.240.000	-	44.840.000	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng	Công ty liên kết	-	-	-	54.400.000
Cổ tức được nhận		118.318.760.500	35.950.238.350	267.911.005.900	323.544.055.150
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	9.911.507.500	8.920.356.750	9.911.507.500	8.920.356.750
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	-	-	121.056.550.800
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	78.540.000.000	-	78.540.000.000	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	89.100.000.000	103.950.000.000
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	-	-	5.232.600.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	-	6.035.574.600	6.584.263.200
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	10.795.257.000	23.029.881.600	10.795.257.000	23.029.881.600
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	6.449.296.000	-	6.449.296.000	-
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	-	42.437.166.800	36.374.714.400
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	10.404.000.000	-	10.404.000.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	-	8.044.036.000	7.828.220.400
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	-	3.975.468.000	3.975.468.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	-	-	2.592.000.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	218.700.000	-	218.700.000	-
Lãi cho vay		15.531.092.095	2.694.589.560	22.805.261.010	8.181.888.841
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	240.201.155	315.035.205	708.190.176	981.702.223
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	3.461.127.490	2.279.887.688	6.142.163.996	6.903.353.284
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	98.583.333	99.666.667	295.750.000	296.833.334
Công ty TNHH Cảng Công-tên-nơ Quốc tế Cái Lân		11.731.180.117	-	15.659.156.838	-
Thu nhập khác		-	-	1.266.248.514	2.442.634.554
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	-	1.266.248.514	2.442.634.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 3 năm 2025 chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	Thời điểm bổ nhiệm, miễn nhiệm, tái nhiệm	Quý 3 năm nay (VND)	Quý 3 năm trước (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 09/7/2025		
	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	Từ ngày 09/7/2025	272.984.960	274.123.960
Ông Nguyễn Cảnh Tình	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	Đến ngày 09/7/2025	411.601.200	230.567.200
	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 09/7/2025		
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT		206.627.600	208.819.600
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT		206.627.600	208.819.600
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT		206.627.600	208.819.600
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc		206.627.600	208.819.600
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc		206.627.600	208.819.600
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc		206.627.600	208.819.600
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát		190.717.580	192.909.580
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát		142.552.820	147.552.820
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát		142.552.820	147.552.820

33.3. CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 25/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

(2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

(3) Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

stt	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33.4. THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn